



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 ngày 26 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo

Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Võ Quốc Thắng

Chủ tịch
(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Mai Hữu Tín

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Trần Duy Huyền

Phó Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Võ Văn Châu

Thành viên
(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Phó Chủ tịch
(từ ngày 13 tháng 2 năm 2018
đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 2 năm 2018)

Ông Bùi Thanh Hải

Thành viên

Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Thành viên

Bà Trần Tuấn Anh

Thành viên

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Lê Trung Việt

Thành viên

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Trần Văn Trọng

Thành viên

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường

Trưởng Ban Kiểm soát
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Lê Khắc Gia Bảo

Trưởng Ban Kiểm soát
(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Nguyễn Thanh Minh

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đặng Minh Quân

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Phú

Thành viên Ban Kiểm soát

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Trần Tuấn Anh Ông Võ Văn Châu Ông Nguyễn Quang Toàn Ông Vũ Đức Cần Ông Lê Trung Việt Ông Nguyễn Hoàng An	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 2 năm 2018 đến ngày 22 tháng 4 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23 tháng 2 năm 2018) Tổng Giám đốc (đến ngày 23 tháng 2 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 88 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 88.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

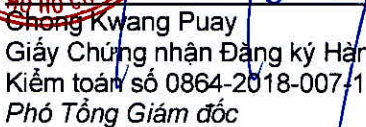
Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 4(e) và Thuyết minh 9(i) có đề cập tới Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt phương án phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 18-01-344


Phung Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2018

	Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	5	466.313
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.910.795
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	3.937.638
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.937.638
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	152
VI	Cho vay khách hàng		27.102.607
1	Cho vay khách hàng	9	27.341.393
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(238.786)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	860.262
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		730.185
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		283.876
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(153.799)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	514.521
1	Đầu tư vào công ty con		500.000
4	Đầu tư dài hạn khác		14.521
X	Tài sản cố định		1.471.577
1	Tài sản cố định hữu hình	13	764.042
a	Nguyên giá		956.935
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(192.893)
3	Tài sản cố định vô hình	14	707.535
a	Nguyên giá		756.199
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.664)
XII	Tài sản Có khác		2.055.518
1	Các khoản phải thu	15	220.649
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.512.566
4	Tài sản Có khác	16	324.366
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)
TỔNG TÀI SẢN			39.319.383
			37.399.596

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	6.945.383
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.780.087	6.863.405
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	165.296	164.633
III	Tiền gửi của khách hàng	18	28.044.845
VII	Các khoản nợ khác		713.526
1	Các khoản lãi, phí phải trả	479.848	480.931
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19 233.678	131.657
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		35.703.754	33.867.794
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	3.615.629
1	Vốn	2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ	3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ	308.907	280.983
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.216	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	339.706	285.019
a	Lợi nhuận kỳ này	114.450	198.166
b	Lợi nhuận lũy kế kỳ trước	225.256	86.853
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.615.629	3.531.802
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.319.383	37.399.596

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
-------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	5.353	-
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	34	2.682	-
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	34	2.671	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	5.406	11.059
5	Bảo lãnh khác	34	136.344	67.198

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người đại diện



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng





Trần Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.497.232	1.384.868
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.039.000)	(886.834)
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần	21	458.232	498.034
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	10.798	6.181
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(5.527)	(2.803)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	5.271	3.378
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	3.165	3.329
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	76.720	8.042
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	7.739	19.916
6	Chi phí hoạt động khác	25	(2.846)	(6.517)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	4.893	13.399
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	-	445
VIII	Chi phí hoạt động	27	(385.395)	(366.154)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		162.886	160.473
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(19.560)	(31.011)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		143.326	129.462

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND
XI Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)		143.326	129.462
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(28.876)	(26.421)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	-
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(28.876)	(26.421)
XIII Lợi nhuận sau thuế		114.450	103.041

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 30/06/2018 30/06/2017
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.526.781	1.276.726
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.040.083)	(877.735)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.271	3.378
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	94.070	11.371
05	Thu nhập khác	1.495	4.807
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.720	1.912
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(336.834)	(312.302)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(28.027)	(35.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		225.393	72.786
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	(300.000)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.295.744	466.639
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(152)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.655.890)	(3.122.806)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(17.643)	(4.521)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(90.447)	(52.799)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	(200.928)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(82.655)	1.362.832
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	1.817.677	2.748.992
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	43.782
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	79.937	(3.433)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(28.669)	(13.398)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	543.295	997.146

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2018
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 ((Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 30/06/2018 30/06/2017
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(80.644)	(84.071)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	2.247	22.924
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	445
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(78.397)	(60.702)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	464.898	936.444
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	6.848.632	4.291.063
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	1.216	(457)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 30)	7.314.746	5.227.050

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Thị Duyên
 Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
 Kế toán trưởng




Trần Tuấn Anh
 Người đại diện theo pháp luật

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2017: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UpCom”) từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một hội sở chính, 29 chi nhánh và 92 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			30/06/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất ngày 21 tháng 2 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 2.603 nhân viên (31/12/2017: 2.419 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNNVN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 4(a).

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Vào ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 4(w).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ những thay đổi về chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do NHNNVN công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá do NHNNVN công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 38(d)(ii).

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(g)(v).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ các trường hợp đặc biệt như được đề cập tại Thuyết minh 9(i), trong đó bao gồm các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại là Nhóm 1 theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016; và các khoản cho vay khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55”) do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN (“Thông tư 10”) do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

(iv) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho VAMC

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 4(g)(v).

(f) Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (xem Thuyết minh 4(i)).

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như được trình bày trong Thuyết minh 4(i).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 46 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(u) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần vốn chủ sở hữu.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(w) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(e)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(e)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(e)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(e)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Theo đó, lợi nhuận trước thuế chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã giảm 12.292 triệu VND.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(y) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	423.679	361.987
Tiền mặt bằng ngoại tệ	42.634	71.204
	466.313	433.191

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	2.892.836	2.229.557
▪ Bằng ngoại tệ	17.959	22.025
	2.910.795	2.251.582

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.823	33.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	240.515	317.802
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.574.700	2.736.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.090.600	1.076.400
	<hr/>	<hr/>
	3.937.638	4.163.859
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	45.768	152	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

9. Cho vay khách hàng

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	27.228.444	24.575.774
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	105.341	100.721
Các khoản trả thay khách hàng	7.608	9.008
	<hr/>	<hr/>
	27.341.393	24.685.503

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	15.294.251	11.516.015
Nợ trung hạn	5.313.847	6.658.546
Nợ dài hạn	6.733.295	6.510.942
	<hr/>	<hr/>
	27.341.393	24.685.503

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	18.902.956	17.227.884
Công ty trách nhiệm hữu hạn	4.464.759	4.926.419
Công ty cổ phần	3.849.522	2.387.478
Doanh nghiệp tư nhân	124.156	143.722
	<hr/>	<hr/>
	27.341.393	24.685.503

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	26.943.748	24.366.385
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	154.688	112.008
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	60.532	33.115
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	33.815	23.136
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	148.610	150.859
	<hr/>	<hr/>
	27.341.393	24.685.503

- (i) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 1.898.260 triệu VND (31/12/2017: 1.898.260 triệu VND) dư nợ các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần. Căn cứ theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng giữ nguyên phân loại nợ là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngân hàng này và xử lý các khoản nợ liên quan.

Cũng bao gồm trong số dư nợ Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 384.944 triệu VND (31/12/2017: 406.109 triệu VND) dư nợ cho vay các khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55 và Thông tư 10.

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.048.886	5.828.269
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.624.415	5.319.804
Hoạt động dịch vụ khác	4.601.196	4.260.648
Hoạt động đầu tư	2.352.241	2.661.241
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.263.212	2.489.589
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.899.955	2.095.745
Xây dựng	1.683.280	996.083
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	313.802	350.044
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88.438	298.329
Vận tải kho bãi	298.415	215.068
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	142.059	145.703
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.955	9.309
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.306	7.404
Giáo dục và đào tạo	13.268	2.971
Thông tin và truyền thông	1.901	2.457
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.800	1.575
Khai khoáng	1.150	1.150
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
	27.341.393	24.685.503

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	198.575	180.176
Dự phòng cụ thể (ii)	40.211	39.710
	238.786	219.886

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	180.176	134.964
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	18.399	27.068
	198.575	162.032

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	39.710	34.826
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	501	222
	40.211	35.048

11. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	500.138	1.152.286
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	230.047	520.730
	730.185	1.673.016
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	(29.258)	(15.073)
	700.927	1.657.943
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (iii)	61.118	266.426
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iv)	222.758	370.363
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (v)	(124.541)	(141.524)
	98.217	228.839
	860.262	2.153.208

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có các chứng khoán nợ với tổng mệnh giá là 150.000 triệu VND được Ngân hàng cầm cố để bảo đảm cho các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác (31/12/2017: 600.000 triệu VND) (Thuyết minh 17).

- (ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.073	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	14.185	-
Số dư cuối kỳ	29.258	-

- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn có các trái phiếu với tổng mệnh giá là 50.000 triệu VND được Ngân hàng cầm cố để đảm bảo cho các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác (31/12/2017: 100.000 triệu VND) (Thuyết minh 17).
- (iv) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 263.573 triệu VND (31/12/2017: 419.011 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 40.815 triệu VND (31/12/2017: 48.648 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.
- (v) Biến động của dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	141.524	128.199
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	660	3.721
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.643)	(4.521)
Số dư cuối kỳ	124.541	127.399

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	14.521	14.521
	<hr/>	<hr/>
	514.521	514.521

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên	Tại ngày 30/06/2018 và 31/12/2017		
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	100%	500.000	-

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

Tên	Tại ngày 30/06/2018 và 31/12/2017		
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác			
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	-
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	-
		<hr/>	<hr/>
		14.521	-

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	578.017	163.756	93.201	10.683	9.855	855.512
Tăng trong kỳ	578	-	-	-	-	578
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(i))	88.810	13.041	1.446	-	-	103.297
Thanh lý	-	(89)	(2.297)	(66)	-	(2.452)
Số dư cuối kỳ	667.405	176.708	92.350	10.617	9.855	956.935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.485	58.545	45.069	7.381	6.327	167.807
Khấu hao trong kỳ	12.470	7.580	4.522	493	904	25.969
Thanh lý	-	(89)	(728)	(66)	-	(883)
Số dư cuối kỳ	62.955	66.036	48.863	7.808	7.231	192.893
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	527.532	105.211	48.132	3.302	3.528	687.705
Số dư cuối kỳ	604.450	110.672	43.487	2.809	2.624	764.042

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	448.910	142.599	91.623	10.922	9.823	703.877
Tăng trong năm	922	621	-	-	32	1.575
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(i))	129.119	21.055	1.578	-	-	151.752
Thanh lý	(934)	(519)	-	(239)	-	(1.692)
Số dư cuối năm	578.017	163.756	93.201	10.683	9.855	855.512
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.334	43.357	35.640	6.394	4.440	120.165
Khấu hao trong năm	21.085	15.707	9.429	1.226	1.887	49.334
Thanh lý	(934)	(519)	-	(239)	-	(1.692)
Số dư cuối năm	50.485	58.545	45.069	7.381	6.327	167.807
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	418.576	99.242	55.983	4.528	5.383	583.712
Số dư cuối năm	527.532	105.211	48.132	3.302	3.528	687.705

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 37.121 triệu VND (31/12/2017: 25.025 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	687.916	61.425	6.345	755.686
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(i))	351	-	162	513
Số dư cuối kỳ	688.267	61.425	6.507	756.199
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.460	37.355	4.322	44.137
Khấu hao trong kỳ	330	3.764	433	4.527
Số dư cuối kỳ	2.790	41.119	4.755	48.664
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	685.456	24.070	2.023	711.549
Số dư cuối kỳ	685.477	20.306	1.752	707.535

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	704.993	53.751	6.144	764.888
Tăng trong năm	4.675	-	-	4.675
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(i))	24.627	7.674	201	32.502
Thanh lý	(25.244)	-	-	(25.244)
Phân loại sang tài sản Có khác	(21.135)	-	-	(21.135)
Số dư cuối năm	687.916	61.425	6.345	755.686
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.922	30.243	2.859	35.024
Khấu hao trong năm	538	7.112	1.463	9.113
Số dư cuối năm	2.460	37.355	4.322	44.137
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	703.071	23.508	3.285	729.864
Số dư cuối năm	685.456	24.070	2.023	711.549

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 10.829 triệu VND (31/12/2017: 10.149 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Các khoản phải thu

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	86.443	128.643
Phải thu từ VAMC liên quan đến trái phiếu đặc biệt đã tắt toán (ii)	12.504	-
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	10.665	8.404
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	20.405	15.203
Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ Visa	67.536	34.339
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.296	2.243
Phải thu khác	16.978	15.134
	220.649	207.788

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	128.643	195.435
Tăng trong kỳ/năm	80.066	151.911
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(103.297)	(151.752)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(513)	(32.502)
Chuyển sang tài sản Có khác	(18.164)	(33.007)
Chuyển sang chi phí	(292)	(1.442)
	86.443	128.643

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhà cửa	56.947	111.244
Máy móc thiết bị	1.229	696
Phần mềm máy vi tính	19.164	16.703
Phương tiện vận tải	9.103	-
	86.443	128.643

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền đã thu được từ các khoản nợ đã bán cho VAMC và đã được tắt toán với trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được cân trừ với tiền gửi của VAMC tại Ngân hàng.

16. Tài sản Có khác

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	181.804	131.020
Công cụ và dụng cụ	11.347	7.286
Chi hộ các tổ chức tín dụng khác	1.487	327
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	35.579	28.855
Tài sản Có khác	94.149	103.036
	324.366	270.524

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	27.161	28.855
Khác	8.418	-
	35.579	28.855

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.380	5.832
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (i)	5.731.803	5.534.498
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.030.904	1.323.075
	6.780.087	6.863.405
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	164.231	163.593
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	1.065	1.040
	165.296	164.633
	6.945.383	7.028.038

- (i) Bao gồm trong các số dư này là 185.000 triệu VND tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có mệnh giá 150.000 triệu VND và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có mệnh giá 50.000 triệu VND (31/12/2017: 578.000 triệu VND tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có mệnh giá 600.000 triệu VND và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có mệnh giá 100.000 triệu VND) (Thuyết minh 11(i) và Thuyết minh 11(iii)).

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	831.210	769.005
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.639	1.304
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	977.879	997.096
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	3.537	9.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.914	13.215
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	26.050.619	24.194.459
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	151.022	233.491
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.013	6.871
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	12	2.015
	<hr/>	<hr/>
	28.044.845	26.227.168
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cá nhân	26.777.311	24.842.780
Công ty cổ phần	461.179	628.595
Công ty trách nhiệm hữu hạn	421.523	405.964
Doanh nghiệp tư nhân	799	763
Khác	384.033	349.066
	<hr/>	<hr/>
	28.044.845	26.227.168
	<hr/>	<hr/>

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	19.791	18.929
Phải trả nhân viên	18.072	7
Các khoản chờ thanh toán khác	143.557	91.536
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	3.954	784
Chuyển tiền phải trả	4.045	5.150
Phải trả khác	44.259	15.251
	<hr/>	<hr/>
	233.678	131.657

(i) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	487	562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.156	16.307
Thuế thu nhập cá nhân	2.148	2.060
	<hr/>	<hr/>
	19.791	18.929

Biến động của thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 32.

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	784	1.270
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 20)	31.839	13.279
Sử dụng trong kỳ	(28.669)	(13.398)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.954	1.151

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	(34.200)	90.592	190.388	3	-	285.019	3.531.802
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	114.450	114.450
Phân bổ vào các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	9.308	18.616	-	-	(27.924)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(31.839)	(31.839)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	1.216	-	1.216
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.000.000	(34.200)	99.900	209.004	3	1.216	339.706	3.615.629
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	(34.200)	85.143	179.490	3	-	118.980	3.349.416
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	103.041	103.041
Phân bổ vào các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	5.449	10.898	-	-	(16.347)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.279)	(13.279)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(457)	-	(457)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.000.000	(34.200)	90.592	190.388	3	(457)	192.395	3.438.721

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn điều lệ

	30/06/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(38.000)	(3.800.000)	(38.000)
<hr/>				
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.962.000	296.200.000	2.962.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	57.797	52.336
Cho vay khách hàng	1.407.692	1.281.681
Chứng khoán đầu tư	28.216	49.617
Dịch vụ bảo lãnh	1.098	861
Khác	2.429	373
	1.497.232	1.384.868
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(5.233)	(10.580)
Tiền gửi của khách hàng	(967.470)	(827.625)
Khác	(66.297)	(48.629)
	(1.039.000)	(886.834)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần	458.232	498.034

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	10.212	5.755
Dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	530	373
Dịch vụ khác	56	53
	10.798	6.181
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.704)	(1.802)
Dịch vụ khác	(1.823)	(1.001)
	(5.527)	(2.803)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.271	3.378

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.176	8.676
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.589)	(5.347)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.422)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.165	3.329

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	90.905	8.042
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(ii))	(14.185)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	76.720	8.042

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	678	6.680
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	2.720	1.912
Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC	2.016	9.168
Thu nhập khác	2.325	2.156
	7.739	19.916
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(1.231)	(5.510)
Chi phí khác	(1.615)	(1.007)
	(2.846)	(6.517)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.893	13.399

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức	-	445

27. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	10.414	9.367
2. Lương và các chi phí liên quan	211.381	202.616
Trong đó:		
▪ Lương và phụ cấp	184.577	179.063
▪ Các khoản đóng góp theo lương	15.967	14.073
▪ Chi phí khác	10.837	9.480
3. Chi về tài sản	82.402	77.925
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.496	28.446
▪ Chi phí thuê tài sản	24.873	23.935
▪ Chi thuê sửa chữa, bảo trì	17.694	17.503
▪ Chi mua sắm công cụ lao động	9.217	7.814
▪ Chi phí khác	122	227
4. Chi phí quản lý	62.762	58.012
Trong đó:		
▪ Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn	14.203	14.460
▪ Công tác phí	1.774	1.659
▪ Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	12.785	11.596
▪ Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ	10.465	10.852
▪ Chi phí đào tạo	542	275
▪ Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	19.414	15.953
▪ Khác	3.579	3.217
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	18.436	16.171
6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	-	2.063
	385.395	366.154

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	18.399	27.068
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	501	222
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 11(v))	660	3.721
	<u>19.560</u>	<u>31.011</u>

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	28.876	26.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>28.876</u>	<u>26.421</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	143.326	129.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	28.665	25.892
Thu nhập không bị tính thuế	-	(89)
Chi phí không được khấu trừ thuế	211	205
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>28.876</u>	<u>26.421</u>

(c) **Thuế suất áp dụng**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt	466.313	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	2.910.795	2.251.582
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	272.338	350.869
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.665.300	3.812.990
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7.314.746	6.848.632

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND
I. Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	2.511	2.292
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên:		
1. Lương và thu nhập khác	184.577	168.990
2. Tiền thưởng	28.669	23.471
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	213.246	192.461
4. Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/nhân viên	12	12
5. Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	14	14

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	562	2.345	(2.420)	487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.307	28.876	(28.027)	17.156
Thuế thu nhập cá nhân	2.060	6.802	(6.714)	2.148
	18.929	38.023	(37.161)	19.791

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	228	1.635	(1.640)	223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.813	26.421	(35.371)	13.863
Thuế thu nhập cá nhân	1.900	5.705	(5.631)	1.974
	24.941	33.761	(42.642)	16.060

33. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	30/06/2018		31/12/2017	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Bất động sản		39.339.356		34.995.209
Máy móc và thiết bị		133.520		133.971
Phương tiện vận tải		940.489		893.811
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	1.140.980	1.317.832	1.443.838	1.465.401
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	1.261.279	3.599.772	1.830.015	4.312.417
Sổ tiết kiệm		2.764.575		2.823.671
Hàng tồn kho		5.672		20.975
Khác		427.283		224.560
		48.528.499		44.870.015

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Ngân hàng tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá trị định giá ban đầu lúc cho vay với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Ngân hàng tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2018		31/12/2017	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 11(i) và 11(iii))	200.000	247.760	700.000	749.992

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết giao dịch hồi đoái	5.353	-	5.353	-	-	-
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.682	-	2.682	-	-	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.671	-	2.671	-	-	-
Cam kết trong nghị vụ L/C	6.727	(1.321)	5.406	17.958	(6.899)	11.059
Bảo lãnh khác	142.048	(5.704)	136.344	69.185	(1.987)	67.198
	154.128	(7.025)	147.103	87.143	(8.886)	78.257

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	34.189.826	34.990.228	148.775	1.014.061	45.768

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	31.100.944	33.255.206	87.143	2.309.805	-

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	3.117	13
Chi phí thuê văn phòng	5.084	3.681
Chi phí thẩm định tài sản	883	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Nhận tiền gửi	102.737	83.820
Chi phí lãi tiền gửi	20	14
Thù lao	3.305	3.360
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Nhận tiền gửi	9.241	18.921
Chi phí lãi tiền gửi	63	22
Tiền lương và thưởng	5.183	4.782
Thành viên Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi	2.421	6.056
Chi phí lãi tiền gửi	1	11
Thù lao	1.076	1.085
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị		
Nhận tiền gửi	1.174.330	848.300
Chi phí lãi tiền gửi	876	2.785
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Nhận tiền gửi	72.026	25.025
Chi phí lãi tiền gửi	683	452
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi	634	5.339
Chi phí lãi tiền gửi	34	96

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản		
– Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Tiền gửi	107.873	102.976
Lãi phải trả	1.961	-
Đặt cọc thuê văn phòng	2.050	1.280
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	14.069	826
Lãi phải trả	2	2
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	612	1.674
Lãi phải trả	-	40
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	783	328
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Hội đồng		
Quản trị		
Tiền gửi	3.236	185.241
Lãi phải trả	64	193
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Tổng		
Giám đốc		
Tiền gửi	24.219	20.002
Lãi phải trả	275	449
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Kiểm		
soát		
Tiền gửi	915	1.830
Lãi phải trả	12	65

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	139.673	229.952	1.401.223	(154.998)	1.615.850
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:					
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	138.746	226.169	1.287.315	(154.998)	1.497.232
<i>Nội bộ</i>	71.634	199.278	1.226.320	-	1.497.232
<i>Nội bộ</i>	67.112	26.891	60.995	(154.998)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	759	1.562	8.477	-	10.798
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	168	2.221	105.431	-	107.820
II. Chi phí	(129.656)	(187.559)	(1.290.747)	154.998	(1.452.964)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:					
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	(105.368)	(140.838)	(947.792)	154.998	(1.039.000)
<i>Nội bộ</i>	(99.827)	(129.071)	(810.102)	-	(1.039.000)
<i>Nội bộ</i>	(5.541)	(11.767)	(137.690)	154.998	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(521)	(3.190)	(26.785)	-	(30.496)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(23.767)	(43.531)	(316.170)	-	(383.468)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.017	42.393	110.476	-	162.886
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	260	(484)	(19.336)	-	(19.560)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	10.277	41.909	91.140	-	143.326
30/06/2018	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	1.358.104	3.935.661	34.025.618	-	39.319.383
1. Tiền mặt	37.555	77.220	351.538	-	466.313
2. Tài sản cố định	4.433	257.065	1.210.079	-	1.471.577
3. Tài sản khác	1.316.116	3.601.376	32.464.001	-	37.381.493
II. Nợ phải trả	2.837.099	4.060.227	28.806.428	-	35.703.754
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.835.702	4.056.957	28.577.417	-	35.470.076
2. Nợ phải trả khác	1.397	3.270	229.011	-	233.678

**Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	188.829	349.102	3.270.370	(2.380.173)	1.428.128
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:					
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	187.987	341.560	3.235.494	(2.380.173)	1.384.868
<i>Nội bộ</i>	62.418	159.998	1.162.452	-	1.384.868
<i>Nội bộ</i>	125.569	181.562	2.073.042	(2.380.173)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	475	715	4.991	-	6.181
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	367	6.827	29.885	-	37.079
II. Chi phí	(178.400)	(299.129)	(3.170.299)	2.380.173	(1.267.655)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:					
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	(156.322)	(257.736)	(2.852.949)	2.380.173	(886.834)
<i>Nội bộ</i>	(93.754)	(120.444)	(672.636)	-	(886.834)
<i>Nội bộ</i>	(62.568)	(137.292)	(2.180.313)	2.380.173	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(580)	(2.517)	(25.349)	-	(28.446)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.498)	(38.876)	(292.001)	-	(352.375)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.429	49.973	100.071	-	160.473
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(814)	(1.855)	(28.342)	-	(31.011)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	9.615	48.118	71.729	-	129.462

31/12/2017

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	1.346.206	3.608.743	32.444.647	-	37.399.596
1. Tiền mặt	39.153	62.162	331.876	-	433.191
2. Tài sản cố định	4.487	254.883	1.139.884	-	1.399.254
3. Tài sản khác	1.302.566	3.291.698	30.972.887	-	35.567.151
II. Nợ phải trả	3.105.621	3.717.153	27.045.020	-	33.867.794
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	3.101.752	3.712.893	26.921.492	-	33.736.137
2. Nợ phải trả khác	3.869	4.260	123.528	-	131.657

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được thực hiện hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	2.910.795	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.937.638	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp	27.341.393	24.685.503
Các khoản lãi, phí phải thu	1.512.566	1.542.115
Các tài sản tài chính khác – gộp	135.693	79.472
	<hr/>	<hr/>
	35.838.085	32.722.531
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp	500.138	1.152.286
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	283.876	636.789
Các cam kết ngoại bảng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.727	17.958
Bảo lãnh khác	142.048	69.185
	<hr/>	<hr/>
	148.775	87.143
	<hr/>	<hr/>
	36.770.874	34.598.749
	<hr/>	<hr/>

Bảng phân tích các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá theo tài sản bảo đảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.910.795	2.910.795
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	-	3.937.638	3.937.638
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	26.411.949	531.799	26.943.748
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.512.566	1.512.566
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	135.693	135.693
	26.411.949	9.028.491	35.440.440
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	500.138	500.138
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	61.118	61.118
Các cam kết ngoại bảng – gộp			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.727	-	6.727
Cam kết khác	-	142.048	142.048
	6.727	142.048	148.775
	26.418.676	9.731.795	36.150.471

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.251.582	2.251.582
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	-	4.163.859	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	24.112.753	253.632	24.366.385
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.542.115	1.542.115
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	79.472	79.472
	24.112.753	8.290.660	32.403.413
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	1.152.286	1.152.286
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	266.426	266.426
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	17.958	-	17.958
Cam kết khác – gộp	-	69.185	69.185
	17.958	69.185	87.143
	24.130.711	9.778.557	33.909.268

Bảng phân tích các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá theo tài sản bảo đảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	2.063	2.063
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	222.758	222.758
	-	224.821	224.821

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	2.063	2.063
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	370.363	370.363
	-	372.426	372.426

(i) **Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) **Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	28.528	25.495	6.260	41.268	101.551
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	22.188	5.816	4.346	39.847	72.197

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	126.160	35.037	27.555	107.342	296.094
<hr/>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	89.820	27.299	18.790	111.012	246.921

Tham khảo Thuyết minh 33(a) về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh toán cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	466.313	-	-	-	-	466.313
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.910.795	-	-	-	-	2.910.795
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	1.891.198	2.046.440	-	-	-	3.937.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	152	-	-	-	-	152
Cho vay khách hàng – gộp (*)	242.957	154.688	3.234.320	2.389.417	9.669.149	5.231.099	6.419.763	27.341.393
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	82.139	701.875	230.047	1.014.061
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	514.521	514.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	710.562	761.015	1.471.577
Tài sản Có khác – gộp	-	-	1.512.566	48.742	264.470	231.803	-	2.057.581
	242.957	154.688	10.015.344	4.484.599	10.015.758	6.875.339	7.925.346	39.714.031
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.651.370	4.126.716	47.874	110.755	8.668	6.945.383
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.925.512	7.207.004	11.735.278	1.176.391	660	28.044.845
Các khoản nợ khác	-	-	713.526	-	-	-	-	713.526
	-	-	11.290.408	11.333.720	11.783.152	1.287.146	9.328	35.703.754
Mức chênh thanh khoản ròng	242.957	154.688	(1.275.064)	(6.849.121)	(1.767.394)	5.588.193	7.916.018	4.010.277

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	433.191	-	-	-	-	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.251.582	-	-	-	-	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	2.663.859	1.500.000	-	-	-	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp (*)	207.110	112.008	3.183.636	2.254.348	8.703.964	4.719.263	5.505.174	24.685.503
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	151.064	126.038	1.511.973	520.730	2.309.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	514.521	514.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	858.841	540.413	1.399.254
Tài sản Có khác – gộp	-	-	1.542.115	30.337	175.215	261.375	11.385	2.020.427
	207.110	112.008	10.074.383	3.935.749	9.005.217	7.351.452	7.092.223	37.778.142
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.001.467	3.454.969	435.349	125.264	10.989	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.544.403	5.510.347	12.450.198	721.502	718	26.227.168
Các khoản nợ khác	-	-	612.588	-	-	-	-	612.588
	-	-	11.158.458	8.965.316	12.885.547	846.766	11.707	33.867.794
Mức chênh thanh khoản ròng	207.110	112.008	(1.084.075)	(5.029.567)	(3.880.330)	6.504.686	7.080.516	3.910.348

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có biến động của thị trường như chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày, trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	466.313	-	-	-	-	-	-	466.313
Tiền gửi tại NHNNVN	-	581.049	2.329.746	-	-	-	-	-	2.910.795
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	1.891.198	2.046.440	-	-	-	-	3.937.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	152	-	-	-	-	-	-	152
Cho vay khách hàng – gộp	397.645	-	3.214.310	2.304.683	2.737.192	18.687.563	-	-	27.341.393
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	452.805	-	-	-	33.050	528.206	-	1.014.061
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	514.521	-	-	-	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	-	1.471.577	-	-	-	-	-	-	1.471.577
Tài sản Cố khác – gộp	-	2.057.581	-	-	-	-	-	-	2.057.581
	397.645	5.543.998	7.435.254	4.351.123	2.737.192	18.720.613	528.206	-	39.714.031
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.651.370	4.126.716	2.333	45.541	110.755	8.668	6.945.383
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.925.512	7.207.004	6.101.012	5.634.266	1.176.391	660	28.044.845
Các khoản nợ khác	-	713.526	-	-	-	-	-	-	713.526
	-	713.526	10.576.882	11.333.720	6.103.345	5.679.807	1.287.146	9.328	35.703.754
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	397.645	4.830.472	(3.141.628)	(6.982.597)	(3.366.153)	13.040.806	(758.940)	(9.328)	4.010.277

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	433.191	-	-	-	-	-	-	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	-	532.201	1.719.381	-	-	-	-	-	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	2.663.859	1.500.000	-	-	-	-	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp	319.118	-	3.183.636	2.254.348	3.105.349	15.823.052	-	-	24.685.503
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	891.093	-	-	-	-	1.418.712	-	2.309.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	514.521	-	-	-	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	-	1.399.254	-	-	-	-	-	-	1.399.254
Tài sản Cố khác – gộp	-	2.020.427	-	-	-	-	-	-	2.020.427
	319.118	5.790.687	7.566.876	3.754.348	3.105.349	15.823.052	1.418.712	-	37.778.142
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.001.467	3.454.969	8.765	562.837	-	-	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.544.403	5.510.347	6.514.671	5.935.527	722.220	-	26.227.168
Các khoản nợ khác	-	612.588	-	-	-	-	-	-	612.588
	-	612.588	10.545.870	8.965.316	6.523.436	6.498.364	722.220	-	33.867.794
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	319.118	5.178.099	(2.978.994)	(5.210.968)	(3.418.087)	9.324.688	696.492	-	3.910.348

Các bảng sau trình bày lãi suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	2,18%	2,63%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	1,63%	2,33%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,31%	11,41%	9,97%	10,54%	9,55%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	2,55%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	5,50%	5,67%	(*)
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	2,36%	2,69%	5,99%	5,99%	5,98%	5,99%
▪ Ngoại tệ	(*)	2,22%	2,57%	(*)	(*)	(*)	0,75%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	5,33%	6,46%	7,03%	7,49%	7,50%	7,19%
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)

(*) Không áp dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	3,36%	4,48%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	1,84%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	14,16%	11,04%	9,97%	10,15%	10,90%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	2,43%	2,93%	3,64%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	6,86%	(*)
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	3,11%	4,85%	4,85%	4,58%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	2,32%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	5,20%	6,47%	7,15%	7,56%	7,25%	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)	(*)

(*) Không áp dụng

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD/VND	22.960	22.425
EUR/VND	26.818	26.527
AUD/VND	16.981	17.099

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	423.679	38.222	3.199	1.213	466.313
Tiền gửi tại NHNNVN	2.892.836	17.959	-	-	2.910.795
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	2.606.523	1.321.658	1.842	7.615	3.937.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(45.768)	45.920	-	-	152
Cho vay khách hàng – gộp	27.300.760	40.633	-	-	27.341.393
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.014.061	-	-	-	1.014.061
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	1.471.577	-	-	-	1.471.577
Tài sản Có khác – gộp	2.055.285	2.296	-	-	2.057.581
	38.233.474	1.466.688	5.041	8.828	39.714.031
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.913.414	1.031.969	-	-	6.945.383
Tiền gửi của khách hàng	27.870.258	173.787	754	46	28.044.845
Các khoản nợ khác	713.117	80	67	262	713.526
Vốn chủ sở hữu	3.615.629	-	-	-	3.615.629
	38.112.418	1.205.836	821	308	39.319.383
Trạng thái tiền tệ nội bảng	121.056	260.852	4.220	8.520	394.648
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(2.671)	2.682	-	11
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	121.056	258.181	6.902	8.520	394.659

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	361.987	67.544	2.691	969	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	2.229.557	22.025	-	-	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	2.769.657	1.384.134	2.312	7.756	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp	24.580.286	105.217	-	-	24.685.503
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.309.805	-	-	-	2.309.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	1.399.254	-	-	-	1.399.254
Tài sản Có khác – gộp	2.020.427	-	-	-	2.020.427
	36.185.494	1.578.920	5.003	8.725	37.778.142
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.703.923	1.324.115	-	-	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng	25.977.143	248.966	968	91	26.227.168
Các khoản nợ khác	612.588	-	-	-	612.588
Vốn chủ sở hữu	3.531.802	-	-	-	3.531.802
	35.825.456	1.573.081	968	91	37.399.596
Trạng thái tiền tệ nội bảng	360.038	5.839	4.035	8.634	378.546
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	360.038	5.839	4.035	8.634	378.546

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu USD mạnh hơn hoặc yếu hơn so với VND khoảng 2%, thì lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế trong kỳ sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 4.131 triệu VND (31/12/2017: 93 triệu VND).

39. Thuyết minh về giá trị hợp lý

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017:

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	152	(*)	-	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	159.335	(*)	495.265	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại NHNNVN	2.910.795	2.910.795	2.251.582	2.251.582
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.937.638	(*)	4.163.859	(*)
- Cho vay khách hàng	27.102.607	(*)	24.465.617	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.512.566	(*)	1.542.115	(*)
- Các khoản phải thu	135.693	(*)	79.472	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	200.789	200.789	505.657	505.657
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán				
▪ Có giá niêm yết	500.138	515.098	866.856	926.056
▪ Chưa có giá niêm yết	-	-	285.430	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	(*)	514.521	(*)

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(6.945.383)	(*)	(7.028.038)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(28.044.845)	(*)	(26.227.168)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(479.848)	(*)	(480.931)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(209.933)	(*)	(111.944)	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

40. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	18.835	35.752

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	47.330	42.502
Trên một đến năm năm	161.803	134.970
Trên năm năm	95.687	76.188
	304.820	253.660

41. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 4(m), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền thưởng cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(d) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Thị Duyên
Kế toán viên

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Trần Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật



**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 563 /NHKL

Rạch Giá, ngày 21 tháng 8 năm 2018

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
riêng Kienlongbank lũy kế đến quý 2/2018
đã soát xét so với cùng kỳ năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận riêng Kienlongbank lũy kế đến quý 2/2018 sau soát xét tăng so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank lũy kế đến quý 2/2018 sau soát xét tăng 11.409 triệu đồng, tương đương tăng 11,07% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do Ngân hàng TMCP Kiên Long mở rộng quy mô hoạt động (14 đơn vị mới thành lập trong năm 2016 và 2017 đã đi vào hoạt động ổn định). Tổng thu nhập tăng 4,11%, chi phí tăng 1,96% và lợi nhuận sau thuế tăng 11,07% so với cùng kỳ.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến tháng 06/2017	Lũy kế đến tháng 06/2018	Tăng/giảm (+/-) tháng 06/2018 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	526.627	548.281	21.654	4,11
1	Thu nhập lãi thuần	498.034	458.232	(39.802)	(7,99)
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3.378	5.271	1.893	56,04
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.329	3.165	(164)	(4,93)
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
5	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.042	76.720	68.678	853,99
6	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	13.399	4.893	(8.506)	(63,48)
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	445	-	(445)	(100,00)
II	Tổng chi phí	397.165	404.955	7.790	1,96
1	Chi phí hoạt động	366.154	385.395	19.241	5,25
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31.011	19.560	(11.451)	(36,93)
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	129.462	143.326	13.864	10,71
IV	Chi phí thuế TNDN	26.421	28.876	2.455	9,29
V	Lợi nhuận sau thuế	103.041	114.450	11.409	11,07

Trân trọng./ *ac*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- Lưu: P.HCQT, P.KHTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC *anh*



Trần Tuấn Anh